

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

Địa chỉ: 142 Lê Duẩn, Phường Khâm Thiên, quận Đống Đa - thành phố Hà Nội

VPGD: Ô số 17, lô liền kề 16, khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194,399,297,240	206,431,202,279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,448,850,674	3,581,343,103
1. Tiền	111		3,448,850,674	3,581,343,103
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169,377,146,671	181,014,137,581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	81,893,750,658	95,041,076,816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20,190,534,752	19,813,188,944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	81,743,208,419	80,610,218,979
+ Các khoản phải thu khác			20,813,707,678	20,806,657,678
+ Tạm ứng			60,928,900,741	59,802,961,301
+ Cầm cố ký cược ký quỹ			600,000	600,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(14,636,739,099)	(14,636,739,099)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		186,391,941	186,391,941
IV. Hàng tồn kho	140		21,466,631,582	21,732,675,672
1. Hàng tồn kho	141	V.6	21,466,631,582	21,732,675,672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106,668,313	103,045,923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	10,529,193	10,529,193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96,139,120	92,516,730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		29,710,212,427	29,710,212,427
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		9,068,566,550	9,068,566,550
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.9	2,356,360,550	2,356,360,550
<i>Nguyên giá</i>		222		<i>6,777,501,605</i>	<i>6,777,501,605</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		<i>(4,421,141,055)</i>	<i>(4,421,141,055)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
<i>Nguyên giá</i>		225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		6,712,206,000	6,712,206,000
<i>Nguyên giá</i>		228		<i>6,712,206,000</i>	<i>6,712,206,000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230	V.10	184	184
<i>Nguyên giá</i>		231		563,856,890	563,856,890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		232		(563,856,706)	(563,856,706)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240			
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		20,468,920,013	20,468,920,013
1. Đầu tư vào công ty con		251	V.11		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	V.12	19,813,400,000	19,813,400,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.13	1,675,000,000	1,675,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	V.14	(1,019,479,987)	(1,019,479,987)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
V. Tài sản dài hạn khác		260		172,725,680	172,725,680
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		172,725,680	172,725,680
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
VI. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		224,109,509,667	236,141,414,706

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		169,792,357,048	180,687,304,328
I. Nợ ngắn hạn	310		169,792,357,048	180,687,304,328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,173,297,029	23,360,329,319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,870,629,035	3,426,629,033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	18,144,243,573	18,108,681,092
4. Phải trả người lao động	314	V.19	1,247,714,758	1,206,058,601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	44,760,752,668	43,932,812,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	36,459,343,462	36,396,416,982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,097,318,101	54,217,318,101
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	39,058,422	39,058,422
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.23		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.25	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,317,152,619	55,454,110,378
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,317,152,619	55,454,110,378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	45,860,000,000	45,860,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,860,000,000	45,860,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	4,913,796,070	4,913,796,070
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	2,801,281,768	2,801,281,768
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419	V.29		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.30	742,074,781	1,879,032,540
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,879,032,540	(17,520,683,370)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,136,957,759)	19,399,715,910
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224,109,509,667	236,141,414,706

Người lập biểu



Bùi Phương Huế

Kế toán trưởng



Phạm Đức Thường

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Trung Liễu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHỆ VIỄN THÔNG

142 Lê Duẩn - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Quý 1-2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm			Số lũy kế kỳ này năm trước		
			Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước
01	V1.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,974,406,504	1,173,069,699	1,974,406,504	7,575,423,894		
02	V1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		
10		Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,974,406,504	1,173,069,699	1,974,406,504	7,575,423,894		
11	V1.3	Giá vốn hàng bán	1,868,874,371	513,126,191	1,868,874,371	6,371,322,535		
20		Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,532,133	659,943,508	105,532,133	1,204,101,359		
21	V1.4	Doanh thu hoạt động tài chính	57,212	9,273	57,212	105,687,973		
22	V1.5	Chi phí tài chính	698,037,150	1,258,807,986	698,037,150	2,586,514,912		
23		Trong đó: chi phí lãi vay	698,037,150	1,258,807,986	698,037,150	2,218,583,432		
24	V1.6	Chi phí bán hàng		-		-		
25	V1.7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	414,607,214	1,215,659,132	414,607,214	2,682,765,845		
30		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,007,055,019)	(1,814,514,337)	(1,007,055,019)	(3,959,491,425)		
31		Thu nhập khác	-	-	-	-		
32		Chi phí khác	129,902,740	1,000,000,000	129,902,740	664,224		
40		Lợi nhuận khác	(129,902,740)	(1,000,000,000)	(129,902,740)	(664,224)		
45		Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-		-		
50		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,136,957,759)	(2,814,514,337)	(1,136,957,759)	(3,960,155,649)		
BÁO CÁO TÀI CHÍNH								
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018								
CHỈ TIÊU								
51		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-		
52		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-		
60		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,136,957,759)	(2,814,514,337)	(1,136,957,759)	(3,960,155,649)		

11/27/2020 10:00:00 AM

18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

19

18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

62 11.8

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70

Người lập biểu

Kế toán trường

Bùi Phương Huế

Phạm Đức Thường



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHỆ VIỄN THÔNG

Địa chỉ: 142 Lê Duẩn - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		695,574,781	295,160,430
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02			618,456,893
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1,181,645,721)
- Chi phí lãi vay	06		698,037,150	3,125,859,295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,393,611,931	2,857,830,897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,977,826,215)	936,098,000
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(312,544,090)	558,860,306
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,754,363,093	4,703,486,164
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(698,037,150)	(2,055,291,130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		827,939,890	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,492,541)	7,000,984,237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			5,953,176,666
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(1,019,901,798)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,181,645,721

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

30

6,114,920,589

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.000.000	10.976.972.165
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(220.000.000)	(23.114.382.940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.000.000)	(12.137.410.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(132.492.541)	978.494.051
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.581.343.103	2.602.849.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.448.850.562	3.581.343.103

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Bùi Phương Huế

Phạm Đức Thường

Bùi Trung Liều

1
G
H
1
T
A

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
	Tiền mặt	2.402.802.983	2.330.180.814
	Các khoản tương đương tiền	1.046.047.691	1.251.162.289
	Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn (Là liên gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)		
		3.448.850.674	3.581.343.103
2.	Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng		
2a.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
	<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
	<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
	BĐH gói thầu PKIC CTGT1	3.647.491.965	4.147.491.965
	BĐH gói thầu PK 2	22.136.337.381	22.136.337.381
	BQL DA Thái Nguyên	12.216.440.793	12.216.440.793
	Công ty cổ phần lắp máy điện nước và XD	1.244.269.858	1.244.269.858
	Công ty Cp Thiết kế XD & TM Hà Thành	697.663.023	697.663.023
	Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	7.547.182.880	7.547.182.880
	Tổng cục Hậu cần An Ninh	3.016.465.013	3.016.465.013
	Thầu FK và XD công trình GS	9.352.190.099	9.352.190.099
	Tổng công ty XD CTGT8	2.653.124.320	2.653.124.320
	Công ty TNHH QL XD Vincom 1	2.117.540.380	2.117.540.380
	Công ty TNHH Phong Thái	228.000.000	228.000.000
	Công ty Hòa Phát Thương	3.541.537.562	3.541.537.562
	Công ty Đại Anh	12.505.090.292	12.505.090.292
	Khách hàng khác	13.495.507.384	13.637.743.250
	Cộng	81.893.750.658	95.041.076.816
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn		
3a.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
	<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
	<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
	Công ty CP Luxe Việt Nam	20.190.534.752	19.813.188.944
		1.500.000.000	1.500.000.000
	Công ty Minh Phúc	13.417.025.101	13.417.025.101
	Công ty Hà Thành	875.355.670	875.355.670
	Các nhà cung cấp khác	4.398.153.981	4.020.808.173
	Cộng	20.190.534.752	19.813.188.944
4.	Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác		
4a.	Phải thu ngắn hạn khác		

Số cuối năm/kỳ

Số đầu năm

Phải thu các bên liên quan

Công ty CP Cấp và thiết bị Viễn thông tiền cổ tức

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu các đơn vị và cá nhân liên quan đến thị công các công trình hạ ngầm

Phải thu khác

Cộng**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê

6. Hàng tồn kho

Là chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình đang thi công

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước khác

Chi phí thuê nhà

Cộng**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm cơ giới

Chi phí sửa chữa TS

Chi phí chờ phân bổ

Cộng**8. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****8a. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả các bên liên quan**

Công ty CP Xây lắp điện nhẹ viễn thông

Phải trả các nhà cung cấp khác

Công ty TNHH Nam Phát

Công ty TNHH TM DV XD Khánh Vĩnh

Công ty TNHH Cung cấp vật tư TB Minh Lê

Cty điện tử vina cấp

Công ty Quốc Tế

10/11/2024

10/11/2024

Công ty Phan Anh	6.801.068,604
Các nhà cung cấp khác	5.610.854,352
Cộng	23.360.329,319

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

10a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>2.870.629,035</i>	<i>3.426.629,033</i>
Công ty TNHH Quân lý XD Vincom I	765.604,271	765.604,271
Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC	-	177.818,850
Công ty TNHH Đất Vàng Nội Thất Thành Đạt	-	556.000,000
Dự án tài sản	-	-
Các khách hàng khác	2.105.024,764	1.927.205,912
Cộng	2.870.629,035	3.426.629,033

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã thực nộp trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.869.690,080	-	-	8.905.252,561
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.504.604,769	-	-	7.504.604,769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.094.779,100	-	-	1.094.779,100
Thuế thu nhập cá nhân	10.000,000	-	-	10.000,000
Các loại thuế khác	629.607,143	-	-	629.607,143
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.108,681,092	-	-	18.144,243,573
Cộng				

11a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị		

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác

<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	23.724,531	23.724,531	23.724,531	23.724,531
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	9.941,404,000	9.941,404,000	9.941,404,000	9.941,404,000
vay ngắn hạn các tổ chức khác	19.024,189,570	19.144,189,570	19.144,189,570	19.144,189,570
Vay cá nhân	-	-	-	-

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay ngắn hạn các cá nhân

Cộng 54,097,318,101 25,287,000,000 - 54,217,318,101 54,217,318,101

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty có chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chi tiết như sau:

Số đầu năm 39,058,422

Tăng do trích lợi nhuận

Chi quỹ

Số cuối kỳ 39,058,422

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN DỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,974,406,504	20,422,412,784
Doanh thu dịch vụ cho thuê trạm BTS	1,016,674,699	1,016,674,699
Cộng	1,974,406,504	21,439,087,483

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,868,874,371	19,048,157,318
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	97,500,000
Giá vốn dịch vụ cho thuê trạm BTS	1,868,874,371	19,145,657,318
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn dưới 03 tháng		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	57.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	38.213.772
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	57.212
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	38.213.772
Lãi hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	698,037,150	3,125,859,295
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào cty con		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	698,037,150	3,125,859,295

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí đồ dùng VP		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các chi phí khác (giá trị chi phí khác phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tổng chi phí bán hàng)		
Cộng		

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	277,667,201	1,217,733,851
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		618,456,893
Chi phí dự phòng		-
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,022,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132,940,013	522,021,569
Các chi phí khác		
Cộng	414,607,214	2,362,234,313

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	3,240,998,226
Cộng	-	3,240,998,226

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí khác	129,902,740	999,460,267

Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm
Phạt do vi phạm hợp đồng

Cộng

129,902,740

999,460,267

Người lập bảng

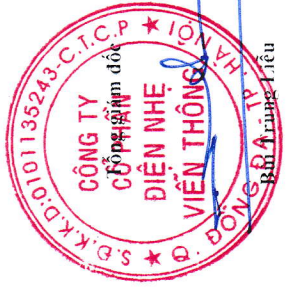
Phạm Đức Thuởng

Phạm Đức Thuởng

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thuởng

Phạm Đức Thuởng



Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	45,860,000,000	24,077,383,636	2,801,281,768	(17,520,683,370)	55,217,982,034
Lợi nhuận trong năm trước		(19,163,587,566)		19,399,715,910	236,128,344
Trích lập các quỹ trong năm trước					-
Chia cổ tức năm trước					-
Nộp các khoản truy thu và phạt theo biên bản thuế					-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm trước					-
Số dư cuối năm trước	45,860,000,000	4,913,796,070	2,801,281,768	1,879,032,540	55,454,110,378
Số dư đầu năm nay	45,860,000,000	4,913,796,070	2,801,281,768	1,879,032,540	55,454,110,378
Lợi nhuận trong năm nay				(1,136,957,759)	(1,136,957,759)
Trích lập các quỹ trong năm nay					-
Chia cổ tức năm nay					-
...					-
Số dư cuối năm nay	45,860,000,000	4,913,796,070	2,801,281,768	742,074,781	54,317,152,619

Người lập biểu

Bùi Phương Huế

Bùi Phương Huế

Kế Toán Trưởng

Phạm Đức Thường

Phạm Đức Thường

Lập ngày 13/5/2019 tháng 04 năm 2019



Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

I. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.000.000,000	2.377,216,593	3,217,547,740	143,636,363	39,100,909	6,777,501,605
Tăng trong năm			-	-	-	-
Giảm trong năm			-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	1.000.000,000	2.377,216,593	3,217,547,740	143,636,363	39,100,909	6,777,501,605

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	113,333,329	1,779,273,571	2,345,796,883	143,636,363	39,100,909	4,421,141,055
Tăng trong năm						-
- Khấu hao trong năm						-
Giảm trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	113,333,329	1,779,273,571	2,345,796,883	143,636,363	39,100,909	4,421,141,055

Giá trị còn lại

Số đầu năm	886,666,671	597,943,022	871,750,857	-	-	2,356,360,550
Số cuối năm	886,666,671	597,943,022	871,750,857	-	-	2,356,360,550

Trong đó:

II. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất tại Số 17, liên kê 16 khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, TP Hà Nội giá trị :6.562.206.000 đồng

III. Bất động sản đầu tư

là các trạm BTS công ty cho thuê

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	6,510,252,959	6,283,544,321	226,708,638
Trích khấu hao		226,708,454	(226,708,454)
Giảm trong năm	5,946,396,069	-	
Số cuối năm	563,856,890	6,510,252,775	184

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thường
Bùi Phương Huệ

